

UBND TỈNH TRÀ VINH  
SỞ XÂY DỰNG  
Số: 05/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 21 tháng 5 năm 2018

**CÔNG BỐ**

**Giá Vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

*Ghi chú:*

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo. / *nah*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.



*Nguyễn Văn Lâm*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH (Kèm theo Công văn số 05/SXD-HĐXD ngày 21/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh)											
											Đơn vị tính: đồng
STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
<b>Cát</b>											
1	Cát san lấp	M <sup>3</sup>	100.000	100.000							Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M <sup>3</sup>	280.000	350.000				280.000			
3	Cát vàng to	M <sup>3</sup>	330.000	400.000				350.000			
<b>Đá</b>											
1	Đá 10x 20 xanh	M <sup>3</sup>	530.000	470.000				550.000			Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M <sup>3</sup>	420.000	340.000				400.000			
3	Đá 40x 60 xanh	M <sup>3</sup>	430.000	390.000				530.000			
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M <sup>3</sup>	320.000	300.000				380.000			
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M <sup>3</sup>		270.000							
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M <sup>3</sup>		370.000							
7	Đá mi sần, xám (đen)	M <sup>3</sup>		280.000							
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M <sup>3</sup>		260.000							
<b>DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh</b>											
1	Cát san lấp	M <sup>3</sup>	100.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M <sup>3</sup>	230.000								
3	Cát vàng (hạt to)	M <sup>3</sup>	330.000								
<b>DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÂY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh</b>											
1	Cát san lấp	M <sup>3</sup>	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M <sup>3</sup>	240.000								
3	Cát vàng to	M <sup>3</sup>	320.000								
<b>CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THUY - Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh</b>											
1	Cát san lấp	M <sup>3</sup>	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M <sup>3</sup>	280.000								
3	Cát vàng to	M <sup>3</sup>	320.000								
<b>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI UT NỮA- Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh</b>											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Cát san lấp	M <sup>3</sup>	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M <sup>3</sup>	260.000								
3	Cát vàng to	M <sup>3</sup>	360.000								
<b>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải</b>											
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M <sup>3</sup>				55.000					Giá chưa có VAT
<b>CÔNG TY TNHH ĐÁ XANH THẠNH PHÚ- Địa chỉ: 59C8, khu phố 11, phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0613680214</b>											
1	Đá 10x 20 (xanh trắng)	M <sup>3</sup>								400.000	Mỏ đá Thạnh Phú 1, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long và thành phố Trà Vinh
2	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M <sup>3</sup>								335.000	
3	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M <sup>3</sup>								325.000	
4	Đất đắp K95, K98	M <sup>3</sup>								100.000	
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M <sup>3</sup>	277000							335.000	
6	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M <sup>3</sup>	296000							390.000	
7	Đá 10x 20 ly tâm	M <sup>3</sup>	410000							507.000	
<b>CÔNG TY CP dịch vụ thương mại xây dựng hạ tầng Dầu Giây- Địa chỉ: Lầu 2, số 6, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0979168738</b>											
1	Đá 10x 20 xanh	M <sup>3</sup>								490.000	Mỏ đá Hoa Tân An, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long
2	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M <sup>3</sup>								448.000	
3	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M <sup>3</sup>								420.000	
4	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M <sup>3</sup>								345.000	
5	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M <sup>3</sup>								406.000	
6	Đá 10x 20 ly tâm (xanh)	M <sup>3</sup>								520.000	
<b>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CAO SƠN- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai- ĐT: 061225688</b>											
1	Đá 10x 20 xanh	M <sup>3</sup>	486.000								Mỏ đá Tân Càng 7, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thành phố trà Vinh
2	Đá 20x 40 xanh	M <sup>3</sup>	445.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M <sup>3</sup>	392.000								
4	Đá hộc	M <sup>3</sup>	437.000								
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M <sup>3</sup>	350.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Đá 10x 20 ly tâm	M <sup>3</sup>	522.000								
7	Đá 10x 16 ly tâm	M <sup>3</sup>	489.000								
8	Đá 5x 9 ly tâm	M <sup>3</sup>	407.000								
9	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M <sup>3</sup>	459.000								
10	Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M <sup>3</sup>	428.000								
<b>Xi măng</b>											
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								Giá đã có VAT
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	70.000								
4	Xi măng PC40 Kiên Lương	Bao 50kg	72.000	80.000							
5	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	84.000					85.000			
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000	95.000				95.000			
7	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
9	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Bao 50kg	68.500	85.000							
10	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Bao 50kg	58.500								
11	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Bao 50kg	80.500								
<b>Gạch các loại + Vữa xây</b>											
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100	1.100							Giá đã có VAT
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200	1.100							
3	Gạch ống bê tông xi măng (80*80*180)	Viên									
4	Gạch thẻ bê tông xi măng (40*80*180)	Viên									
5	Gạch granite lát nền (40*40)	M <sup>2</sup>	120.000- 130.000								
6	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M <sup>2</sup>	130.000- 140.000								











STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	Giá đã có VAT
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	170.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	226.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	279.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1,2 li	Cây	347.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	68.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li	M	85.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li	M	41.000								
24	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li	M	55.000								
25	Thép chữ C 40*80 dày 2li	M	42.000								
26	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m	M	45.000								
27	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
28	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
29	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m	Cây	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
30	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m	Cây	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
31	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m	Cây	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	
32	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m	Cây	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
33	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m	Cây	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	



STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
<b>CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461</b>											
<b>Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)</b>											
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	28.798								Giá đã có VAT
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	36.300								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	43.197								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	47.553								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	58.443								
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	67.760								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	76.472								





















STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Sơn nội thất cao cấp:Y6.3 - LUXURY.	Kg	89.550								Giá chưa có VAT
6	Sơn siêu trắng trần: YST-Super white	Kg	60.408								
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp:Y6.4- SATIN.	Kg	72.200								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND	Kg	159.900								
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất:Y6.11- NANO-INT.	Kg	58.500								
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	74.000								
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	97.500								
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	117.765								
13	Sơn chống thấm đa năng:Y6.7-CT07.	Kg	120.000								
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả:Y6.77-COLOR FLEX.	Kg	148.000								
<b>B</b>	<b>NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN</b>										
1	Bột bả nội thất: SA6.8-BB	Kg	8.400								
2	Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB	Kg	11.130								
3	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC.	Kg	40.982,4								
4	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY.	Kg	54.140,4								
5	Sơn nội thất lao chiu hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN.	Kg	104.337,9								
6	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE.	Kg	63.045								
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN	Kg	80.400,0								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND	Kg	177.400								













STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mục)	M <sup>3</sup>	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M <sup>3</sup>	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
15	Gỗ cam xe (đủ mục) dài dưới 3m	M <sup>3</sup>	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mục) dài trên 3m	M <sup>3</sup>	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M <sup>3</sup>	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
<b>Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt</b>											
1	Cửa đi lá sách	M <sup>2</sup>	568.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	
2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M <sup>2</sup>	680.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M <sup>2</sup>	710.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M <sup>2</sup>	650.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M <sup>2</sup>	680.000								
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M <sup>2</sup>	620.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M <sup>2</sup>	650.000								
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M <sup>2</sup>	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M <sup>2</sup>	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đổ cánh 4*8	M <sup>2</sup>	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								

Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M <sup>2</sup>	4.100.000								
15	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M <sup>2</sup>	700.000								
16	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M <sup>2</sup>	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	450.000								
<b>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC.</b> Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039											
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M <sup>2</sup>	1.120.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M <sup>2</sup>	720.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M <sup>2</sup>	1.120.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M <sup>2</sup>	770.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M <sup>2</sup>	820.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M <sup>2</sup>	370.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M <sup>2</sup>	320.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M <sup>2</sup>	370.000								
9	Khung rào song sắt Ø14	M <sup>2</sup>	570.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M <sup>2</sup>	670.000								Giá đã có VAT
11	Khung rào song sắt Ø16	M <sup>2</sup>	720.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M <sup>2</sup>	770.000								
13	Khung lưới B40 khung V4	M <sup>2</sup>	370.000								



STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	35.000								Giá đã có VAT
7	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	30.000								
8	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	42.000								
9	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	32.000								
10	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	27.000								
11	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	22.000								
<b>Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)</b>											
<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3</b>											
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1.793								
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	2.981								
<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</b>											
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	6.105								
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	8.712								
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	14.190								
<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</b>											
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	7.095								
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	9.999								
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	36.410								
<b>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	4.576								Giá đã có VAT	
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	7.458									
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	27.500									
12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	124.080									
13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	623.810									
14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	782.430									
<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>												
15	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Mét	5.126									
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Mét	6.611									
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Mét	19.459									
18	CVV-25 - 0,6/1 kV	Mét	69.960									
19	CVV-50 - 0,6/1 kV	Mét	129.580									
20	CVV-95 - 0,6/1 kV	Mét	253.110									
21	CVV-150 - 0,6/1 kV	Mét	391.600									
<b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>												
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	Mét	14.685									
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	Mét	31.240									
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	Mét	69.520									
<b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>												





STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	909.480								Giá đã có VAT	
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	1.199.550									
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>												
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	95.920									
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	160.710									
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	287.650									
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		688.380									
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>												
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	49.390								Giá đã có VAT	
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	86.460									
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	300.300									
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	885.720									
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>												
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	81.180								Giá đã có VAT	
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	166.870									
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	427.900									
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	1.586.200									
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>												
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	71.830									
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	200.750									
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	503.470									
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	2.488.970									
<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>												





STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	Cuộn	330.000								Giá đã có VAT
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	Cuộn	535.000								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI	Cuộn	800.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	Cuộn	1.190.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	360.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	275.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tếp Sunmax	Cái	115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								











STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
123	114 x 7,0mm	M	180.000								Giá đã có VAT	
124	140 x 6,7mm	M	216.000									
125	140 x 7,5mm	M	272.500									
126	160 x 7,7mm	M	338.000									
127	168 x 7,0mm	M	270.000									
128	168 x 9,0mm	M	358.500									
129	200 x 6,2mm	M	296.000									
130	200 x 7,7mm	M	354.000									
131	200 x 9,6mm	M	463.000									
132	220 x 6,5mm	M	318.000									
133	220 x 8,0mm	M	399.000									
134	250 x 11,9mm	M	705.000									
135	280 x 10,7mm	M	806.000									
136	280 x 13,4mm	M	915.000									
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000									
<b>Keo dán (tuýp - lon)</b>												
1	Tuýp 50g		5.500									Giá đã có VAT
2	Tuýp 100g		9.200									
3	Lon 200g		25.000									
4	Lon 300g		32.000									
5	Lon 500g		50.000									
<b>Co 90<sup>0</sup></b>												
1	Co 21 M	Cái	1.500								Giá đã có VAT	
2	Co 21 D	Cái	2.000									
3	Co 27 M	Cái	2.000									
4	Co 27 D	Cái	2.700									
5	Co 34 M	Cái	2.700									
6	Co 34 D	Cái	3.100									
7	Co 42	Cái	4.500									
8	Co 49	Cái	6.000									
9	Co 60 M	Cái	5.800									
10	Co 60 D	Cái	7.200									
11	Co 76	Cái	8.800									
12	Co 90 M	Cái	11.000									
13	Co 90 D	Cái	13.600									



















STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
110	Nắp bít uPVC 60 mỏng	Cái	3.630								
111	Nắp bít uPVC 60 dày	Cái	9.570								
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								
126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
129	Tử thông uPVC 90	Cái	49.170								
130	Tử thông uPVC 114	Cái	103.620								
131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
<b>B</b>	<b>Sản phẩm thứ II (HDPE)</b>										
1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								Giá đã có VAT
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								











STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
10	Ống nhựa Tiên Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	mét	8.500								Giá đã có VAT	
11	Ống nhựa Tiên Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	mét	10.800									
12	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	28.900									
13	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	mét	50.700									
14	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	74.600									
15	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	34.700									
16	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	60.800									
17	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	89.500									
18	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800									
19	Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500									
	Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800									
<b>CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM</b>												
Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957												
Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.												
<b>Bàn cầu hai khối</b>												
1	C-117VA	Bộ	1.845.000								Giá đã có VAT	
2	C-306VT	Bộ	2.320.000									
3	C-504VTN	Bộ	2.860.000									
<b>Lavabo treo tường + âm tường</b>												
1	L-282V	Cái	410.000									
2	L-284V	Cái	515.000									
3	L-2395V	Cái	730.000									
<b>Bồn tiêu, vòi lạnh và phụ kiện</b>												
1	Bồn tiêu U-116V	Cái	470.000									
2	Bồn tiêu U-117V	Cái	975.000									



STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Van xả tiêu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn											
<b>HỆ THỐNG BẢO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng</b>											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
<b>HỆ THỐNG BẢO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng</b>											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500								
6	Đầu báo khói	Cái	346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000								
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800								
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100								

Đơn giá chưa thuế/cái





STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Cửa số 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.843.723								
3	Cửa số 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851								
4	Cửa số 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175								
5	Cửa số 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007								
6	Cửa số 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270								
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251								
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.916.735								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
<b>CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC</b>											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kềm buộc	Kg	19.000								
6	Kềm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
9	Ty 4 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
11	Ty bất thạch cao	Cây	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xôm	cái					170.000				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inax	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 5p	Cây					6.000				
32	Cọ 1T	Cây					10.000				
33	Đinh dùi	Bịch					13.000				
34	Đinh vít	Bịch					75.000				